



# BẢN LĨNH và BÍ KỊCH Nguyễn Trường Tộ

□ PHONG LÊ\*

Được đào tạo theo mục tiêu và chương trình trường Dòng Thiên Chúa giáo, Nguyễn Trường Tộ (1828 - 1871) sớm được tiếp xúc với một trường văn minh khác và con đường tiến thân không phải để trở thành quan lại trong bộ máy chính quyền triều Nguyễn; con đường ấy ông không muốn (có thể thế), nhưng đúng ra là ông không thể, bởi ông đã là người của một tôn giáo khác, của một tín ngưỡng khác, đến từ phương Tây hết sức xa lạ với đạo Nho và truyền thống văn hóa - phong tục dân tộc.

Thế nhưng trong hành trang của một giáo sĩ, Nguyễn Trường Tộ vẫn có tư chất một trí thức Nho sĩ. Vẫn được đào luyện trong trường học của Nho gia. Vẫn phải tinh thông chữ Hán, và trở thành thầy dạy chữ Hán ở giáo xứ quê nhà (nhờ đó, sau này ông sẽ đóng

vai trò quan trọng trong công việc từ dịch, bang giao giữa triều đình và các tướng lĩnh Tây dương). Vẫn phải nắm vững kinh điển Nho giáo để có thể sống trong xã hội phong kiến cổ truyền phương Đông còn chưa mấy, hoặc chưa thể thay đổi. Vẫn có những bậc thầy là các ông tú, ông cống, ông huyện về hưu ở tuổi thơ và tuổi học đường ở quê. Vẫn có thể trình bày những ý nguyện và cảm xúc của mình theo cách viện dẫn lịch sử cổ đại Trung Hoa và trong những thể thức kinh điển như số, tấu và thơ văn cảm tác luật Đường cho người đọc là các bậc bề trên trong triều đình.

Còn trong tư cách một giáo sĩ, phân tri thức mới mà Nguyễn Trường Tộ được tiếp nhận là qua quan hệ thầy trò với Giám mục Ngô Gia Hậu (Gauthier) - người có mặt ở giáo xứ xứ Đoàn từ 1846 khi Nguyễn đã vào tuổi thành

\* Giáo sư

niên. Người vừa là bậc thầy dạy tiếng Pháp và các tri thức khoa học - công nghệ cho Nguyễn; vừa là người Nguyễn có trách nhiệm phò tá trong các chuyến đi sang các nước phụ cận như Hồng Kông, Singapo và một hành trình dài sang Roma, Paris trong 8 tháng vào năm 1867. Qua các mối quan hệ đó và trong mở rộng sự tiếp xúc ra nhiều phía một cuộc đời hoạt động ở nhiều lĩnh vực, có quan hệ với nhiều tầng lớp người trong xã hội, từ thứ dân đến quan lại, trong nước và ngoài nước; và với ý chí tự lập và tự học rất cao, Nguyễn Trường Tộ sớm trở thành một người có kiến thức bách khoa. Những kiến thức rồi sẽ được Nguyễn trình bày trong nhiều chục bản điều trần nằm trong 58 di thảo gửi triều đình liên tục trong suốt hơn 10 năm, kể từ 1861 đến 1871 là năm Nguyễn qua đời<sup>(1)</sup>. Những điều trần bàn rộng và sâu hầu hết các phương diện cốt thiết nhất cho việc cải tạo và xây dựng đất nước nhằm thoát ra khỏi tình thế phong bế, lạc hậu và tạo được một thay đổi bên trong; nếu làm được thế mới mong tránh hoặc thoát được nguy cơ mất nước...

Nhìn vào nội dung các điều trần thấy Nguyễn Trường Tộ đã đi trước, và vượt lên trình độ của các tầng lớp trí thức Nho sĩ đương thời một cự ly rất xa. Thế nhưng, để thực hành, lại không thể có con đường nào khác ngoài con đường thuyết phục nhà vua và triều đình. Bởi vào thời Nguyễn Trường Tộ vẫn chưa có một lực lượng xã hội và một cơ sở kinh tế nào làm hậu thuẫn cho nó. Càng rất xa xôi, một cuộc cải cách, một cuộc cách mạng như phương Tây, hoặc gần hơn như Trung Hoa, Nhật Bản.

Còn cần phải tính thêm, sự nguy hiểm, hoặc ít ra là không thuận cho hoạt động của Nguyễn Trường Tộ ở tư cách là người của Thiên chúa giáo - đó là chính sách cấm đạo, suốt hơn hai thế kỷ, kể từ khi các giáo sĩ phương Tây vào truyền đạo ở Việt Nam. Sự cấm đạo bắt đầu từ 1631 thời Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan ở Đàng Trong, và từ 1663,

thời Chúa Trịnh Tạc ở Đàng Ngoài. Năm 1644 chúa Hiền bắt giết người giảng đạo ở Đà Nẵng. Năm 1696 Trịnh Căn đốt sách, đốt nhà đạo, và đuổi người giảng đạo. Năm 1712 Trịnh Cương bắt người theo đạo cạo trán và khắc chữ vào mặt: "Học Hoa Lan đạo". Năm 1754 Trịnh Doanh cấm không cho dân theo đạo, giết các đạo trưởng và đạo đồ...

Thế nhưng người theo đạo vẫn đông, và sự truyền đạo càng lan rộng; các giáo sĩ có người vẫn có thể trốn náu và giảng đạo ở dưới các hầm hàng thúng rỗng và được dân theo đạo che chở. Vậy là có điều gì bất ổn trong các phương sách đối phó của chính quyền dẫn tới sự phân rã cộng đồng dân cư thành hai khối Giáo và Lương, làm suy yếu khối đoàn kết dân tộc lẽ ra là rất cần cho một cuộc chiến chống ngoại xâm. Sự căng thẳng có giảm nhẹ từ thời Tây Sơn đến thời Gia Long, nhưng từ đời Minh Mệnh lại tiếp tục, với các phương thức mới như tập trung các giáo sĩ về Kinh, làm việc dịch thuật để ngăn cản họ tiếp xúc với dân chúng; và ra một đạo dụ khẳng định sự không thể chung sống giữa hai tín ngưỡng: "Đạo phương Tây là Tả đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta phải theo chính đạo". Đến thời Tự Đức, một số giáo sĩ bị giết, trong đó có một giáo sĩ Iphanho (tức Tây Ban Nha), và đó là cái cớ trực tiếp cho khối liên quân Pháp - Iphanho đánh vào Đà Nẵng (1858). Từ các yêu sách không được đáp ứng như tự do thông thương, đặt lãnh sự ở Huế, mở cửa buôn bán, và tự do giảng đạo, mà liên quân Pháp - Iphanho tiếp tục đánh và chiếm luôn Gia Định (1859), mở đầu sự thôn tính Nam bộ. Nguyễn Đình Chiểu - nhà thơ yêu nước lớn ở Bến Tre từng ghi nhận sự căm hận sôi sục của các nghĩa sĩ Cần Giuộc trong một bài Văn tế trước sự lấn chiếm đó:

*"Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn;*

*Sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ...”*

Và khi triều đình do sức ép của Tây dương mà nổi lỏng việc cấm đạo trong một vài năm thì các văn thân Nghệ An - những người đồng hương của Nguyễn Trường Tộ bèn phát động ngay một phong trào chống lại, dưới khẩu hiệu: “Bình Tây sát Tả”.

Tất cả tình hình trên là bối cảnh chung cho hoạt động của Nguyễn Trường Tộ. Đó là các cuộc đi về thường xuyên qua các địa điểm Nghệ An - Huế - Đà Nẵng - Gia Định nhằm giúp vào việc bang giao giữa hai phía, và liên tục gửi các điều trần lên triều đình. Từ 1861 đến 1866, từ Gia Định Nguyễn gửi 11 văn bản. Từ 1866 đến 1867 trong khi chờ tàu đi Pháp ở Gia Định gửi 6 văn bản. Từ tháng 2 đến tháng 4-1868 sau khi ở Pháp về gửi 9 văn bản. Và từ 1868 đến 1871, ở quê nhà gửi 20 văn bản. Giữa các bản điều trần ông còn có những cuộc tiếp xúc với Cơ mật viện gồm những bậc quan đầu triều như Trần Tiễn Thành... Có lần ông còn được Tự Đức cho hầu chuyện ở nhà Tả Vu; có lần được giao việc đi tìm mỏ và đúc kim loại. Không kể các việc bang giao và từ dịch, ông còn được Tự Đức cử sang Tây, cùng với Gauthier để thuê thầy thợ và sắm thiết bị cho việc mở một ngôi trường dạy khoa học và kỹ nghệ ở Kinh...

Để có được những hoạt động như thế, với Nguyễn Trường Tộ quả không phải là điều thuận, trong tư cách một con chiên, một giáo sĩ. Ông không dễ dàng được tin. Nhiều điều trần không dễ được nghe, được tiếp nhận. Nhiều lúc phải trốn lánh khi có cao trào cấm đạo. Có lần ông bị văn thân đòi xử tử... Trong mấy năm cuối đời, ông phải hoãn một vài chuyến đi xa theo yêu cầu của triều đình, vì sức khỏe suy sụp, dẫu tình thế đất nước có vẻ như sáng hơn do những thất bại của Napoléon trong chiến tranh Pháp - Phổ và phong trào Công xã Paris bùng nổ vào 1870-1871. Cái chết buồn ở tuổi 43 và sự lạng lẽ nhiều chực

năm sau khi mất nói lên thân phận của Nguyễn Trường Tộ trong tư cách một Nho sĩ, một Giáo sĩ.

Cuối cùng thì tất cả các ý tưởng canh tân nằm trong các bản điều trần kiên trì trong suốt 10 năm, dâng lên Tự Đức và Cơ mật viện đã không được thực hiện. Một câu hỏi có thể đặt ra: Giá những ý tưởng đó được trình bày sớm hơn! Nhưng sớm hơn là vào lúc nào? Có thể là vào thời Gia Long, hoặc Minh Mệnh cho đến Thiệu Trị, như trong *Di thảo số 55*: “Triều đình ta trong khoảng từ Gia Long đến thời Minh Mệnh hợp tác với người phương Tây, thường phái thuyền du hành các nước trở về dần dần được hưng thịnh. Nếu không có lệnh đóng cửa đuổi khách ban ra mà theo đường lối ấy cho tới ngày nay thì ta cũng có thể sánh vai đồng đẳng cùng thiên hạ và người Pháp cũng không thể tác oai tác quái với chúng ta được”. Nhưng sự trạng có thể diễn ra như thế được không? Bởi Gia Long còn biết bao mối bận tâm lớn hơn, như việc tận diệt Tây Sơn, việc xây dựng một bộ máy chuyên chế theo mô hình Trung Hoa sau ba thế kỷ rã rời trong phân tranh. Đất nước được nhất thống nhưng lại diễn ra hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân khiến triều đình luôn phải căng thẳng trong đối phó và trừ diệt. Trong một hoàn cảnh như thế khó mà xuất hiện các ý tưởng canh tân; và vẫn cứ phải chờ đến Nguyễn Trường Tộ, như là người phát ngôn đầu tiên do một ngẫu nhiên (hoặc tất yếu) của lịch sử. Nhưng lịch sử đã quá khác nghiệt với chúng ta: tình hình đã quá muộn!

Lý do trước hết là ở tình cảnh nguy khốn, nước sôi lửa bỏng của đất nước. Giặc đánh Đà Nẵng, chiếm Gia Định, chiếm ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây... Trong triều là loạn Đoàn Trưng khiến Tự Đức suýt mất ngôi... Thử đến là ở tầm nhìn thiên cận của triều đình, kể từ thời Gia Long, khi bộ phận đầu não trong tổ chức Cơ mật viện đều là những người già bảo thủ nên bất cứ việc gì vua

hỏi cũng đều phân vân không quyết, mà quyết làm sao được, bởi tìm đâu ra lời giải trong những tên tuổi của Trung Hoa cổ đại, như Y Doãn, Chu Công - Tiêu Hà, Hàn Tín; hoặc quyết theo hướng đóng cửa, đẩy xa hơn những mâu thuẫn dẫn tới xung đột, mà mỗi lần xung đột là một lần thất thế, mất đất, tổn người, hao của... Và cuối cùng, quan trọng hơn cả và căn bản hơn cả, là tình thế chung của đất nước lúc ấy còn chưa có một cơ sở kinh tế - xã hội làm hậu thuẫn trong phương thức sản xuất phong kiến còn khép kín.

Qua nội dung các bản điều trần đề cập mọi mặt tình hình nội trị và bang giao của đất nước, thấy Nguyễn Trường Tộ quan tâm trước hết đến các đối sách ngoại giao. Có một tầm nhìn xa, do kiến văn rộng, nên lịch sử nhân loại từ cổ đến kim, từ Đông sang Tây Nguyễn Trường Tộ đều sớm nắm hiểu, chứ không mơ hồ hoặc mù mịt như triều đình, để không bất ngờ trước sự nhòm ngó của Tây dương và những hiểm nguy luôn rình rập. Từ thế kỷ XVII, thời Trịnh Nguyễn phân tranh, người Hà Lan đã đến Đàng Ngoài, người Bồ Đào Nha vào Đàng Trong. Trước đó đã có người Tàu, Nhật, Xiêm, về sau là Anh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha... “Quần ngư tranh thực”, nếu triều Nguyễn biết lợi dụng tình thế ấy để cho những kẻ ngoại xâm kiềm chế lẫn nhau, thì tình hình đất nước diễn ra có thể khác đi chăng? Đương nhiên với Gia Long thì nhất thời Pháp đã từng là ân nhân nên nhận được nhiều ưu đãi cũng là phải. Và Chaigneau, Vannier - những người cùng xông pha trận mạc với Nguyễn Ánh từng được mang tên Việt là Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Chấn và giữ những chức quan trong triều... Nhưng qua ba đời vua, cho đến Tự Đức thì tình hình đã khác. Chiến thuyền giặc đã đến trước cổng. Súng đã nổ. Kẻ cướp đã vào nhà... Tuy cùng một màu da, và đến từ một hướng, nhưng thủ đoạn và tâm địa của các vị khách không mời này là có khác nhau. Gộp tất cả vào chung một bị, và cùng một

chính sách bài ngoại triệt để là thiếu mềm dẻo, thiếu thông minh, theo cách nghĩ của Nguyễn Trường Tộ. Luôn nung nấu tìm cách ứng phó với các vị khách sao cho có lợi, để không mất lòng ai, ông đã sớm thấy ở Nhật Bản người đồng văn, đồng chủng với ta, một tấm gương rất đáng noi theo. Trong di thảo số 55, di thảo cuối cùng sau khi đã về quê, ông viết: “Xem Nhật Bản xưa là một lũ người lùn, từ Trung Diệp nhà Minh mới bắt đầu giao hảo với Hà Lan, làm bạn với Bồ Đào Nha, kế đến mời Hợp chủng quốc giúp vào việc nước, mở mắt nhìn rộng ra thiên hạ mới có được chí hướng lớn như vậy. Từ đó, họ đóng tàu bè, luyện tập võ bị, ưu tiên phát triển thương nghiệp, công nghiệp, đất nước mỗi ngày một mạnh được khen với mỹ danh là Tiểu Tây và Trung Quốc khó bắt được Nhật Bản phải thần phục. Tuy gần đây Anh, Pháp thường hay quấy nhiễu nhưng nhờ có nền nội trị ngoại giao vững vàng mà họ không chịu hạ mình. Như trước đây ba năm, Anh, Pháp đem binh thuyền đến toan đàn áp, nhưng nhờ có Hợp chủng quốc, Hà Lan phân giải mà việc đã không xảy ra. Đó không phải là công dụng của sự giúp đỡ của các nước hay sao? Còn như ngày nay nước ấy có những kế hoạch giao thiệp rộng rãi, những mưu cơ tân tiến thì đâu đâu người ta cũng đã nghe thấy rõ ràng, gương ấy không xa, không cần phải nêu ra nữa.

Còn như đối diện với nước ta là Xiêm La. Nước ấy trước đây chẳng có thể lực hùng mạnh gì. Nhưng từ khi người Tây quấy động khiến họ chợt tỉnh thức, bèn lấy Anh, Pháp làm bạn, lấy Ý, Bồ làm khách, mời hết tất cả các nước trên thế giới tới buôn bán, du lịch, còn nước ấy thì nghiêm nhiên thành một ông chủ nhà lớn đàng hoàng...”.

Những đột phá của Nhật Bản và một số nước láng giềng có khởi điểm giống ta từ đầu thế kỷ XIX đã được bắt đầu bằng những ứng xử ngoại giao như thế; và chỉ cần vài chục năm

họ đã thay đổi thực trạng, thay đổi hình dạng. Còn ta thì ngập trong khói lửa; mà khói lửa đã bùng lên và lan rộng như cảnh nhà cháy thì còn làm được gì (“*Bỏ nhà lữ trẻ lơ xơ chạy. Mất ổ bầy chim dáo dác bay. Bến Nghé cửa tiền tan bọt nước. Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây*” - *Chạy giặc* của Nguyễn Đình Chiểu), để càng đánh càng thua, dấu ý chí bất khuất và lòng yêu nước thì dư thừa. Còn sự khéo léo, khôn ngoan trong cách lựa thế, và lợi dụng mâu thuẫn của đối phương, để tránh binh đao, và nhân đó mà có thời gian rộng hơn cho tăng cường nội lực bản thân ta đã không tạo được.

Mở rộng cửa cho các quan hệ bang giao, cho sự buôn bán, đi lại, và cho việc giảng đạo - để tạo một bối cảnh hòa bình cho việc củng cố và xây dựng đất nước - đó là đối sách thích hợp mà tất cả các triều vua, cho đến Tự Đức đều không nhận ra. Chờ đến 1884 - khi phải ký Hòa ước mất nước thì đã là quá muộn. Tác dụng tiêu cực của mọi cấm đoán là điều rõ ràng. Cho đến đầu XX mới được giải tỏa ít nhiều trong hoạt động của phong trào Duy tân, chủ trương mở cửa để học hỏi, đón nhận các ánh sáng văn minh; và đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân, không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo. “*Nào ai có vị gì Tây. Mà xem người đạo ra ngay người thù*” (Phan Bội Châu)...

Nguyễn Trường Tộ mất ở tuổi 43<sup>(2)</sup> khi trở về quê nhà với giáo xứ Xã Đoài mà không nhận được bất cứ hồi âm nào của triều đình. Với Giáo hội mà ông là con chiên, ông đã để lại hai công trình, nói theo ngôn ngữ bây giờ là rất *hoành tráng*: đó là Tu viện dòng thánh Phao lô ở Sài Gòn, năm 1864, và Nhà chung Xã Đoài ở Nghệ An sau năm 1868 mà ông là Kiến trúc sư, chủ trì việc xây dựng. Đóng góp cho quê hương, ông để lại một công trình giao thông - thủy lợi là Thiết cảng (kênh Sắt), năm 1866 theo thư mời giúp của Tổng đốc Hoàng Tá Viêm, nhằm khai thông con đường thủy từ sông Cẩm ra Vinh, bây giờ gọi là kênh Nguyễn

Trường Tộ. Nhưng đáng kể hơn cả là phương diện trí tuệ, ông đã để lại những ý tưởng mới mẻ, sắc sảo, toàn diện cho việc canh tân một đất nước còn chìm quá sâu trong tình trạng phong kiến bảo thủ, lạc hậu, đang trong nguy cơ mất dần trước sức mạnh của thực dân phương Tây.

Vậy cái gì là nguyên cớ, là động lực cho Nguyễn nghĩ và làm được như vậy? Một sức nghĩ thật phi thường, thật *hơn người*, ở một người vốn có *nhân thân* - gốc tích và hành trạng đầy khó khăn và rủi ro. Và với mục tiêu không phải là công danh cho cá nhân, là miếng đỉnh chung giữa triều đình, mà là sự tồn vong của đất nước. Là lòng yêu nước, mà dấu là người của Thiên chúa giáo - ông vẫn không lúc nào quên mình là người của một quê hương, một xứ sở. Một lòng yêu nước không thể biểu lộ như các nhà Nho trước ông, và cùng thời với ông, bởi *lý lịch* xuất thân và chỗ đứng của ông là khác. Từ những chỗ khác đó mà lịch sử đã có những ứng xử và đánh giá về ông như một *cas* (trường hợp) đặc biệt. Và ông đã qua đời trong tâm trạng thất vọng và thất bại, vì nước là không thể cứu sau mọi lùi bước của triều đình và lấn tới của thực dân; và ý nguyện canh tân là không thực hiện được.

Không là quan chức của triều đình mà là người của Thiên chúa giáo, với lịch sử thâm nhập vào Việt Nam là đi cùng hoặc đi trước các thuyền buôn, và về sau là chiến thuyền, nên bị chính quyền cả Đàng Trong và Đàng Ngoài kỳ thị, cảnh giác, rồi xua đuổi, cấm đoán mà trở thành Tả đạo, thế nhưng Nguyễn Trường Tộ vẫn không gặp quá nhiều khó khăn trong giao thiệp, đi lại; vẫn được triều đình tiếp đón, nhận đơn và giao việc; và được nhân dân quê hương gọi là Trạng Tộ. Là người của Tả đạo mà lại có thể ôm ấp tinh thần yêu nước, và sớm biết nhìn ra chỗ yếu kém, thất thế của dân tộc để biết cách nâng lên sức tự cường, thoát ra khỏi tình thế khó khăn liệu có là hiện

tượng bình thường trong con mắt của hai phía trong một cuộc giao tranh sinh tử về ý thức hệ và về lực lượng? *Đây là chỗ làm nên nét đặc thù trong bản lĩnh và bi kịch của Nguyễn Trường Tộ*. Không thấy nói ông đã thực hiện được gì có ích cho phía thực dân, ngoài việc làm thông dịch và soạn các văn bản trong giao thiệp giữa hai phía, và có lúc ngay cả việc đó ông cũng trốn tránh; là việc giúp đỡ Cố Gauthier trong cai quản giáo xứ Xã Đoài và trong các cuộc đi ra nước ngoài. Còn về phía triều đình, thì theo như nội dung các điều trần, ông đã rất lo lắng trước các sự kiện xảy ra từ sau khi Pháp bắn vào Đà Nẵng; và vào mấy năm cuối đời đã có sự trù liệu phương kế cùng triều đình để lấy lại 6 tỉnh bị mất ở Nam bộ như trong di thảo số 40, gửi ngày 9-2-1871.

13 năm sau ngày Nguyễn Trường Tộ qua đời, với Hiệp ước Patenôtre, Việt Nam hoàn toàn mất chủ quyền. Nhưng cuộc chiến giành lại chủ quyền đã mất vẫn còn diễn ra hơn 10 năm sau cho đến khi kết thúc phong trào Cần Vương. Rồi phải chờ ngót 10 năm nữa mới đến phong trào Duy Tân. Và chỉ đến phong trào Duy Tân thì những ý tưởng có giá trị soi sáng của Nguyễn Trường Tộ mới được khơi dậy trong *Văn minh tân học sách*, và được đẩy cao hơn, cụ thể hơn trong bầu nhiệt huyết của Phan Bội Châu và trong trí tuệ tỉnh táo của Phan Chu Trinh, quyết đưa dân tộc vào quỹ đạo một cuộc canh tân, với hai mục tiêu: *Văn minh* và *Dân chủ*.

Sau hơn 35 năm vắng bóng, chỉ để lại thấp thoáng vài dòng trong bộ sử chính thống của triều Nguyễn là *Đại Nam thực lục*, cái tên Nguyễn Trường Tộ mới có dịp được nhắc đến vào đầu thế kỷ XX trong *Việt Nam quốc sử khảo* (1908) của Phan Bội Châu<sup>(3)</sup> như là một trong vài người đã gieo cái mầm khai hóa trước tiên cho nước ta. Tháng 6-1925, theo đề nghị của Tổng đốc Nghệ An, ở quê ông có trường học mang tên Nguyễn Trường Tộ. Năm

Khải Định thứ 9-1926, Nguyễn Trường Tộ được sắc phong Gia Nghị đại phu Hàn lâm viện trực học sĩ.

Khi nền học thuật dân tộc phát triển do những thành tựu của tiến trình hiện đại hóa thì một thế hệ các nhà Nho học kiêm Tây học, kể từ Lê Thuộc, Dương Quảng Hàm, Đào Duy Anh, Nguyễn Lân... đã có thể sưu tầm, biên soạn, giới thiệu và nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ trên những di cảo còn giữ được ở các cơ quan lưu trữ của triều đình Huế như Quốc sử quán, Viện Cổ học Huế, Thư viện Bảo Đại, và ở quê hương - nơi gia đình người con trai là Nguyễn Trường Cửu (mất năm 1942), người đã có một bài viết về cha mình trong khoảng 1925-1926<sup>(4)</sup>. Sự mất mát một số di cảo là do hoàn cảnh chiến tranh, và đó là một nỗi ân hận lớn đã được Đào Duy Anh - người giữ được khá đầy đủ các bản gốc di cảo Nguyễn Trường Tộ - bày tỏ trong bài *Tôi đã mang tội để mất những tài liệu quý về Nguyễn Trường Tộ như thế nào?*<sup>(5)</sup>. Nhưng với những gì còn lại, được sưu tập và công bố trên báo cho quốc dân cùng đọc (chứ không phải chỉ lưu giữ và ngâm trong kho ngót nửa thế kỷ) thì tầm nhìn và tầm vóc Nguyễn Trường Tộ mới thật sự khiến cho ta kinh ngạc; và người đầu tiên nói lên sự ngưỡng mộ Nguyễn - đó là học giả Lê Thuộc: “Than ôi! Tiên sinh là nhà văn học, một nhà chính trị và cũng là một nhà tân học của nước ta thời cũ. Tư tưởng của người, học thức của người vượt quá xa người đương thời mấy vạn lần. Trong khi người cả nước say sưa lối học khoa cử, chỉ đọc một mình tiên sinh xin bãi bỏ. Trong khi người cả nước như ngậy như dại đóng cửa tự hào, đọc một mình tiên sinh lớn tiếng kêu gào, vạch trần tình hình thế giới. Tiên sinh còn điều trần bao nhiêu vấn đề về nội chính, ngoại giao, không thiếu mưu sâu chước giỏi, không phải không bằng mà còn hơn cả Fukuzawa và Gamayama của Nhật Bản nữa<sup>(6)</sup>.”

Đánh giá như trên của Lê Thuộc không

phải là quá cao. Phải đặt Nguyễn Trường Tộ vào bối cảnh hoạt động của ông mới thấy được tầm cao bất ngờ đó. Rõ ràng ngay từ giữa thế kỷ XIX, đất nước đã xuất hiện một hiện tượng mới là *nhân tài* Nguyễn Trường Tộ - người có cái nhìn rộng ra cả khu vực và thế giới, nên đã biết nêu gương Nhật Bản, và có khả năng gieo một hạt giống mới, hoặc nhen lên một đốm lửa nhằm đưa đất nước đi theo con đường Nhật Bản. Nhưng hạt giống đã không có đất gieo và ánh sáng đã sớm lụi tắt.

Lịch sử dân tộc thế kỷ XIX đã đi con đường của nó, qua hành trạng và số phận của một vài trí thức lẻ loi, cô đơn như Nguyễn Trường Tộ để cho ta có dịp tiếc nuối cho một khả năng, một cơ hội có thể diễn ra. Khả năng thì có, nhưng cơ hội đã không có.

Nửa cuối thế kỷ XIX khi Pháp thiết lập xong chế độ bảo hộ ở phần đất Nam Kỳ, sẽ xuất hiện Trương Vĩnh Ký (1837-1898), quê ở Bến Tre - người giúp việc Toàn quyền Paul Bert và vua Đồng Khánh, có tư chất một nhà văn hóa, để khởi động nền văn chương - học thuật Việt Nam hiện đại; người vào những năm cuối đời cũng đã phải sống trong tâm thế dằn vặt: “Cuốn sổ bình sanh công với tội?”.

So với Trương Vĩnh Ký - người của Nam

Kỳ, dẫu chỉ hơn 9 tuổi, và là người xứ Nghệ, Nguyễn Trường Tộ vẫn là con người của văn hóa truyền thống. Ông viết số, tấu, làm thơ Đường; chủ trương xây dựng chữ Hán Quốc âm, thay cho chữ Hán và Nôm; trong khi Trương Vĩnh Ký đã vừa chủ trì *Gia Định báo* (1861), vừa viết những áng văn xuôi Quốc ngữ đầu tiên như *Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Hợi* (1876).

Nguyễn Trường Tộ (cũng như Trương Vĩnh Ký) đều là người của một thời khó khăn cho kẻ sĩ của đất nước. Nhất là những kẻ sĩ có *nhân thân* đặc biệt. Trong hai vai phải đóng, một là Nho sĩ một là Giáo sĩ, mà không thể chỉ chọn một, ông đã bị dồn thúc từ hai phía. Nhưng bằng sự khéo léo và thông minh, và với lòng yêu nước, ông đã tìm được một lối đi cho riêng mình, để không trở thành nạn nhân giữa hai chiến tuyến. Chọn tư cách nào để nói về ông? Một nhà bách khoa có óc thực tiễn. Một người yêu nước có tri thức hiện đại. Một nhà cải cách không hoặc chưa có hoàn cảnh để thực thi các ý tưởng của mình. Xét từ nguồn gốc xuất thân, môi trường đào tạo và bối cảnh thời cuộc, ông đã bút ra khỏi những hạn chế và ràng buộc, để có một tầm vóc lớn trong tư thế sinh bất phùng thời. □

---

### Chú thích

1. Dẫn theo Trương Bá Cần: *Nguyễn Trường Tộ - Con người và Di thảo*; Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm (TP. Hồ Chí Minh), ấn hành 1988, tái bản 1991. Từ đây, các dữ kiện và tư liệu đều rút từ sách này.

2. Theo con trai Nguyễn Trường Cửu thì Nguyễn Trường Tộ mất vào năm Tự Đức thứ 24 (1871), ngày 10-10 Âm lịch.

3. Sách này đến 1962 mới có bản dịch tiếng Việt.

4. In trong phần Phụ lục sách của Trương Bá Cần.

5. *Tuần báo Công giáo và dân tộc*, số 313-315; 12-7-1981; in lại trong phần Phụ lục sách của Trương Bá Cần.

6. *Tiểu sử Nguyễn Trường Tộ tiên sinh*; nguyên bản Hán văn, in trên *Nam Phong số 102*; tháng 1-1926. In lại trong Phần Phụ lục sách của Trương Bá Cần.